

UNIT 8: LIFE IN THE FUTURE

A. READING:

1/ to be like:	: như thế nào, ra sao
Ex: What's the weather like?	
2/ answer to	: câu trả lời cho ...
3/ pessimistic /,pesɪ'mɪstɪk/ (adj)	: bi quan
pessimist /'pesɪmɪst/ (n)	: người bi quan
4/ optimistic /,ɒptɪ'mɪstɪk/ (adj)	: lạc quan
optimist /'ɒptɪmɪst/ (n)	: người lạc quan
5/ period /'pɪəriəd/ (n)	: thời kì, giai đoạn
6/ corporation /,kɔ:pə'reɪʃn/ (n)	: tập đoàn, công ty (lớn)
7/ to wipe out	: lau sạch, xóa sạch
8/ to threaten /'θreɪn/	: đe dọa
threat /θret/ (n)	: sự đe dọa
9/ terrorism /'terərɪzəm/ (n)	: nạn khủng bố
terrorist /'terərɪst/ (n)	: quân khủng bố
10/ to breathe /bri:ð/	: thở
breath /breθ/ (n)	: hơi thở
11/ domestic chore /də'mestɪk ʃɔ:/	: việc vặt trong nhà
12/ burden /'bɜ:dn/ (n)	: gánh nặng
13/ thanks to	: nhờ vào
14/ labour-saving device /'leɪbə seɪvɪŋ dɪ'vaɪs/	: dụng cụ tiết kiệm sức lao động
15/ micro -technology /'maɪkrəʊ tek'nɒlədʒi/	: công nghệ vi mô
16/ telecommunications /,telɪkə,mju:nɪ'keɪʃnz/ (n)	: viễn thông
17/ bound /baʊnd/ (adj)	: chắc chắn, bắt buộc
18/ influence /'ɪnfluəns/ (n)	: ảnh hưởng
19/ to link /lɪnk/	: nối kết
20/ space-shuttle /'speɪs ʃʌtl/	: tàu con thoi
21/ kph (kilometer per hour)	: kí-lô-mét /giờ
22/ instead of /ɪn'sted/	: thay vì
23/ unexpected /,ʌnɪk'spektɪd/ (adj)	: bất ngờ, không mong đợi
24/ to contribute /kən'trɪbjʊ:t/	: đóng góp (vào)
25/ violent action	: hành động bạo lực
26/ aim /eɪm/ (n)	: mục đích
27/ to force /fɔ:s/	: buộc
28/ spacecraft /'speɪskrɑ:ft/ (n)	: tàu vũ trụ

B. SPEAKING:

- 1/ century /'sentʃəri/ (n) : thế kỉ
2/ astronaut /'æstrənɔ:t/ (n) : phi hành gia
3/ Mars /mɑ:s/ (n) : sao Hỏa
4/ to cure /kjʊə/
cure /kjʊə/ (n) : chữa trị
curable /'kjʊərəbl/ (adj) ≠ incurable : có thể chữa trị ≠ không thể chữa trị
5/ citizen /'sɪtɪzn/ (n) : công dân
6/ to predict /prɪ'dɪk/ (n) : dự đoán
prediction /prɪ'dɪkʃn/ (n) : sự dự đoán
7/ fatal /'fætl/ (adj) : chí tử, gây tai họa
8/ costly /'kɒstli/ (adj) : đắt

C. LISTENING:

- 1/ health /helθ/ (n) : sức khỏe
healthy /'helθi/ (adj) : khỏe mạnh, lành mạnh
unhealthy /ʌn' helθi/ (adj) : ốm yếu, không có sức khỏe
healthily /'helθli/ (adv)
2/ incredible /ɪn'kredəbl/ (adj) : không thể tin được
3/ centenarian /,sentɪ'neəriən/ (n) : người sống tới trăm tuổi
4/ eradicated /ɪ'rædɪkətɪd/ (adj) : bị tiêu hủy, thủ tiêu
5/ eternal /ɪ'tɜ:nl/ (adj) : vĩnh cửu, vĩnh hằng
6/ life expectancy /'laɪf ɪkspektənsi/ : tuổi thọ
7/ mushroom /'mʌʃrʊm/ (n) : nấm (rơm, hương,...)

D. WRITING:

- 1/ essay /'eseɪ/ (n) : bài tiểu luận
2/ ideal /aɪ'di:əl/ (adj) : lí tưởng
3/ conflict /'kɒnflɪkt/ (n) : sự xung đột
to conflict with /kən'flɪkt/ : đối lập, mâu thuẫn với
4/ harmony /'hɑ:məni/ (n) : sự hòa thuận, sự hài hòa
5/ to desire /dr'zəɪə/
desire /dr'zəɪə/ (n) : ao ước, khát khao
6/ materialistic /mə'tɪəriəlɪstɪk/ (adj) : thuộc chủ nghĩa vật chất
Ex: a materialistic person : một người nặng về vật chất
materialism /mə'tɪəriəlɪzəm/ (n) : chủ nghĩa vật chất, chủ nghĩa duy vật
7/ concern about /kən'sɜ:nl/ (n) : sự lo lắng, mối quan tâm về ...
Ex: There's a lot of public concern about modern farming methods.
8/ similar to /'sɪmɪlə/ : giống với...